

BỘ XÂY DỰNG

**ĐỊNH MỨC CHI PHÍ
THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
VÀ
TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**



NHÀ XUẤT BẢN XÂY DỰNG

BỘ XÂY DỰNG

**ĐỊNH MỨC CHI PHÍ
THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
VÀ
TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**

**NHÀ XUẤT BẢN XÂY DỰNG
HÀ NỘI -2001**

LỜI GIỚI THIỆU

Để phục vụ kịp thời nhu cầu sử dụng tài liệu của các cơ quan, đơn vị và bạn đọc trong, ngoài ngành, Nhà xuất bản Xây dựng xuất bản cuốn "Định mức chi phí thiết kế công trình xây dựng và tư vấn đầu tư và xây dựng".

Nội dung cuốn sách gồm các văn bản :

1. Định mức chi phí thiết kế công trình xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 12/2001/QĐ-BXD ngày 20/7/2001 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, thay thế cho "Định mức chi phí thiết kế công trình xây dựng" ban hành kèm theo Quyết định số 01/2000/QĐ-BXD ngày 03/01/2000.

2. Định mức chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 15/2001/QĐ-BXD ngày 20/7/2001 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, thay thế cho "Định mức chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng" ban hành kèm theo Quyết định số 14/2000/QĐ-BXD ngày 20/7/2000.

Nhà xuất bản Xây dựng trân trọng giới thiệu cuốn sách trên, hi vọng sẽ đáp ứng kịp thời công tác quản lý của các ngành các cấp, đồng thời rất mong nhận được sự góp ý và yêu cầu của bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN XÂY DỰNG

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	3
1 Quyết định số 12/2001/QĐ-BXD ngày 20/7/2001 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Định mức chi phí thiết kế công trình xây dựng.	5
Định mức chi phí thiết kế công trình xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 12/2001/QĐ-BXD ngày 20/7/2001 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.	6
Phần I : Quy định chung và hướng dẫn áp dụng.	6
Phần II : Bảng mức chi phí thiết kế và phân nhóm (chi tiết) công trình xây dựng.	13
- Nhóm I : Công trình công nghiệp.	13
- Nhóm II.: Công trình cấp thoát nước, tuyến ống dẫn dầu, tuyến cáp thông tin bưu điện, đường dây tải điện.	19
- Nhóm III: Công trình nông nghiệp, thủy lợi.	22
- Nhóm IV: Công trình giao thông.	25
- Nhóm V: Công trình dân dụng.	27
Phụ lục: Hướng dẫn lập dự toán chi phí thiết kế	30
2 Quyết định số 15/2001/QĐ-BXD ngày 20/7/2001 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Định mức chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng	31
Định mức chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 15/2001/QĐ-BXD ngày 20/7/2001 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.	32
Phần I : Quy định chung và hướng dẫn áp dụng.	32
Phần II : Bảng định mức chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng	39
- A. Chi phí tính theo tỷ lệ % của giá trị xây lắp và thiết bị công trình	39
- B. Chi phí tính theo tỷ lệ % của giá trị xây lắp công trình	40
- C. Chi phí tính theo tỷ lệ % của giá trị thiết bị cần lắp của công trình	41
- D. Định mức chi phí thuê chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn thẩm định dự án đầu tư; thẩm định thiết kế kỹ thuật; thẩm định tổng dự toán	42
Phụ lục: Hướng dẫn lập dự toán chi phí tư vấn	43

Hà nội, ngày 20 tháng 7 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Về việc ban hành Định mức chi phí thiết kế công trình xây dựng

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

- Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02-3-1993 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ.
- Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 04-3-1994 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.
- Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08-7-1999 của Chính phủ ban hành Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng và Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05-5-2000 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08-7-1999 của Chính phủ.
- Theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kinh tế Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1:** Ban hành kèm theo Quyết định này "Định mức chi phí thiết kế công trình xây dựng".
- Điều 2:** Quyết định này thay thế cho Quyết định số 01/2000/QĐ-BXD ngày 03-01-2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành "Định mức chi phí thiết kế công trình xây dựng" và có hiệu lực thi hành thống nhất trong cả nước kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2001.
- Điều 3:** Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Đã ký: Nguyễn Mạnh Kiểm

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2001/QĐ-BXD ngày 20 tháng 7 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phần I: QUY ĐỊNH CHUNG VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Định mức chi phí thiết kế công trình xây dựng (sau đây gọi tắt là định mức chi phí thiết kế) trong văn bản này là căn cứ để xác định chi phí thiết kế công trình xây dựng và chi phí thiết kế này được tính trong tổng dự toán công trình.

2. Đối tượng và phạm vi áp dụng định mức chi phí thiết kế:

2.1. Đối tượng áp dụng:

- Công trình xây dựng theo dự án, hoặc tiểu dự án, hoặc dự án thành phần;
- Hạng mục công trình (quy định cụ thể tại điểm 9 trong văn bản này).

2.2. Phạm vi áp dụng: Các dự án đầu tư bằng các nguồn vốn sau:

- Vốn ngân sách nhà nước;
- Vốn tín dụng do nhà nước bảo lãnh;
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước;
- Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước.

2.3. Chi phí thiết kế công trình thuộc các dự án đầu tư bằng các nguồn vốn khác (không quy định tại điểm 2.2) thì do các bên giao nhận thầu thiết kế thoả thuận trên cơ sở định mức chi phí thiết kế quy định trong văn bản này. Chi phí thiết kế công trình thuộc các dự án đầu tư bằng 100% vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam) do các bên giao, nhận thầu thiết kế thoả thuận theo thông lệ quốc tế.

3. Nội dung của định mức chi phí thiết kế:

3.1. Định mức chi phí thiết kế bao gồm các chi phí để hoàn thành toàn bộ công việc và sản phẩm thiết kế công trình xây dựng (không gồm thiết kế sơ bộ). Chi tiết về trình tự, bước công việc và sản phẩm thiết kế được nêu tại văn bản về quy định quản lý chất lượng công trình xây dựng của Bộ Xây dựng và các văn bản quy định về thiết kế các công trình xây dựng chuyên ngành (giao thông, nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ lợi, đường dây và trạm điện, thông tin bưu điện ...) của các Bộ và cơ quan ngang Bộ có xây dựng chuyên ngành này.

Khái quát về công việc và sản phẩm thiết kế nói trên theo từng cách phân chia là:

a) Theo trình tự thiết kế thì công việc và sản phẩm thiết kế, gồm:

- Thiết kế kỹ thuật, thuyết minh, tổng dự toán công trình;
- Thiết kế bản vẽ thi công, dự toán chi tiết;
- Giám sát tác giả.

b) Theo nội dung thiết kế, thì công việc và sản phẩm thiết kế gồm:

- Thiết kế công nghệ (sản xuất hoặc sử dụng), gồm: giải pháp công nghệ sản xuất (sử dụng); thiết kế dây chuyền sản xuất (sử dụng), lắp đặt thiết bị; thiết kế hệ thống kỹ thuật theo dây chuyền sản xuất như: cấp nhiệt, điện, hơi, thông gió, an toàn sản xuất, phòng chống cháy nổ, độc hại ...;

- Thiết kế xây dựng công trình (thiết kế kiến trúc và xây dựng), gồm: giải pháp kiến trúc; giải pháp kỹ thuật xây dựng; thiết kế bên trong công trình; thiết kế bên ngoài công trình (cây xanh, sân, đường, vỉa hè ...); thiết kế hệ thống kỹ thuật: cấp nhiệt, điện, hơi, dầu, cấp, thoát nước, thông gió, điều hoà không khí, chiếu sáng, âm thanh, thông tin, tín hiệu, phòng chống cháy nổ ...

Tỷ trọng chi phí trong định mức chi phí thiết kế để thực hiện từng phần việc nêu trên được quy định trong phần II của văn bản này. Thực hiện thiết kế phần việc nào thì được tính chi phí thiết kế cho phần việc đó theo đúng tỷ trọng quy định.

3.2. Định mức chi phí thiết kế được quy định theo 5 nhóm và loại công trình phù hợp với mức độ phức tạp về kỹ, mỹ thuật theo yêu cầu thiết kế công trình, cụ thể:

- Nhóm I: Công trình công nghiệp;

- Nhóm II: Công trình cấp thoát nước, tuyến ống dẫn dầu, tuyến cáp thông tin bưu điện, đường dây tải điện;

- Nhóm III: Công trình nông nghiệp, thủy lợi;

- Nhóm IV: Công trình giao thông;

- Nhóm V: Công trình dân dụng.

Chi tiết của từng nhóm công trình được nêu trong phần II của văn bản này.

3.3. Định mức chi phí thiết kế được xác định bằng tỷ lệ % của giá trị dự toán xây lắp chưa có thuế giá trị gia tăng trong tổng dự toán (hoặc dự toán) được duyệt.

Đối với một số công trình có đặc điểm riêng thì định mức chi phí thiết kế được xác định theo hướng dẫn tại phần II của văn bản này.

3.4. Chi phí tính trong định mức chi phí thiết kế bao gồm: chi phí vật liệu; chi phí nhân công; chi phí máy móc thiết bị; chi phí quản lý; chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ; bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và thu nhập chịu thuế tính trước.

Ngoài ra, chi phí mua bảo hiểm sản phẩm thiết kế (theo quy định tại điều 15 và điều 55 Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ) được tính bổ sung bằng 5% so với chi phí thiết kế tính theo định mức nói trên.

4. Thiết kế sơ bộ công trình xây dựng là một công việc trong lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo đầu tư của dự án (hoặc tiểu dự án, dự án thành phần). Chi phí thiết kế sơ bộ nằm ngoài định mức chi phí thiết kế quy định trong văn bản này.

Chi phí thiết kế sơ bộ được tính trong định mức chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo đầu tư và được quy định trong văn bản "Định mức chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng" của Bộ Xây dựng.

5. Trong định mức chi phí thiết kế chưa bao gồm các chi phí để thực hiện các công việc sau:

- Đo đạc, đánh giá hiện trạng công trình để phục vụ thiết kế sửa chữa, cải tạo, nâng cấp;
- Khảo sát xây dựng phục vụ thiết kế;
- Thiết kế chế tạo thiết bị;
- Đưa tim, mốc thiết kế công trình, hạng mục công trình ra thực địa;
- Làm mô hình công trình, hạng mục công trình;
- Thẩm định thiết kế kỹ thuật, thẩm định tổng dự toán công trình;
- Công việc khác

6. Định mức chi phí thiết kế công trình sửa chữa, cải tạo, mở rộng được quy định chung như sau:

6.1. Về trị số định mức:

Tính bằng định mức chi phí thiết kế nhân với hệ số điều chỉnh (k) tương ứng dưới đây:

a. Thiết kế sửa chữa, cải tạo công trình; chia ra các trường hợp sau:

- Thiết kế sửa chữa, cải tạo không thay đổi kết cấu chịu lực của công trình hoặc hạng mục công trình: $k = 1,10$.

- Thiết kế sửa chữa, cải tạo có thay đổi kết cấu chịu lực của công trình hoặc hạng mục công trình: $k = 1,20$.

- Thiết kế sửa chữa, cải tạo có thay đổi kết cấu chịu lực và móng công trình hoặc hạng mục công trình: $k = 1,30$.

b. Thiết kế công trình mở rộng: $k = 1,00$ (được tính như thiết kế công trình mới).

6.2. Về quy mô giá trị dự toán xây lắp để xác định trị số định mức:

Tính theo quy mô giá trị dự toán xây lắp sửa chữa, cải tạo hoặc mở rộng của công trình hoặc hạng mục công trình trong tổng dự toán (hoặc dự toán) được duyệt.

Riêng một số công trình đặc thù, theo quy định tại phần II của văn bản này. Khi áp dụng hệ số đặc thù (quy định tại phần II của văn bản này) thì không được áp dụng hệ số chung ở mục 6.1 nói trên.

7. Định mức chi phí thiết kế công trình có tổng mức đầu tư nhỏ hơn 10 tỷ đồng xây dựng ở vùng sâu, vùng xa được điều chỉnh với hệ số $k = 1,15$ và xây dựng ở hải đảo được điều chỉnh với hệ số $k = 1,2$. Không áp dụng quy định này đối với các công trình hạ tầng thuộc chương trình 135 và chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao.

8. Định mức chi phí thiết kế được điều chỉnh giảm theo hệ số (k) để áp dụng cho các trường hợp thiết kế công trình dưới đây (trong định mức điều chỉnh giảm không bao gồm chi phí giám sát tác giả; Chi phí giám sát tác giả trong trường hợp này được xác định theo quy định tại điểm 13.2 của văn bản này):

8.1. Thiết kế một bước (thiết kế kỹ thuật thi công) (không áp dụng cho thiết kế sửa chữa, cải tạo, mở rộng) : $k = 0,81$.

8.2. Sử dụng thiết kế điển hình trong một cụm công trình hoặc trong một dự án:

- Công trình thứ nhất : $k = 0,36$;
- Công trình thứ hai trở đi: $k = 0,18$.

8.3. Thiết kế công trình lặp lại trong một cụm công trình hoặc trong một dự án:

- Công trình thứ nhất: (không điều chỉnh, theo đúng định mức);
- Công trình thứ hai : $k = 0,36$;
- Công trình thứ ba trở đi: $k = 0,18$.

9. Định mức chi phí thiết kế hạng mục công trình được điều chỉnh với hệ số $k = 0,9$ của định mức chi phí thiết kế công trình tương ứng. Việc áp dụng định mức chi phí thiết kế hạng mục công trình khi có yêu cầu thiết kế hạng mục công trình; hoặc hạng mục công trình có công năng riêng, độc lập trong cụm công trình (hoặc dự án) và được cơ quan phê duyệt thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán chấp thuận.

10. Công trình có yêu cầu hồ sơ thiết kế lập bằng tiếng nước ngoài được điều chỉnh với hệ số $k = 1,2$. Trường hợp thiết kế lại hoặc sửa đổi thiết kế; lập lại tổng dự toán (hoặc dự toán) theo yêu cầu của chủ đầu tư (không phải do lỗi của đơn vị thiết kế); thì chi phí cho các công việc này được xác định bằng lập dự toán và trình cơ quan phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán phê duyệt.

11. Xác định chi phí thiết kế công trình xây dựng:

11.1. Chi phí thiết kế công trình chưa có thuế giá trị gia tăng được xác định theo công thức tổng quát sau:

$$C_t = G_{xl} \cdot N_t \cdot k \quad (1)$$

Trong đó:

- C_t : Chi phí thiết kế công trình hoặc hạng mục công trình chưa có thuế giá trị gia tăng cần tính; đơn vị tính: giá trị;
- N_t : Định mức chi phí thiết kế quy định tại phần II của văn bản này; đơn vị tính: %;
- G_{xl} : Giá trị dự toán xây lắp chưa có thuế giá trị gia tăng trong tổng dự toán (hoặc dự toán) được duyệt của công trình (hoặc hạng mục công trình) cần tính chi phí thiết kế; đơn vị tính: giá trị;
- k : Hệ số điều chỉnh định mức chi phí thiết kế (nếu có).

Trong các trường hợp dưới đây thì G_{xl} được xác định như sau:

a. Khi chưa có tổng dự toán (hoặc dự toán) được duyệt thì tạm tính G_{xl} bằng giá trị xây lắp trong báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo đầu tư được duyệt. G_{xl} được tính chính thức khi có tổng dự toán (hoặc dự toán) được duyệt.

b. Công trình xây dựng (xây mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng) mà sử dụng vật liệu cũ do chủ đầu tư cung cấp thì G_{xl} được tính theo giá vật liệu mới cùng chủng loại tại thời điểm ký kết hợp đồng thiết kế. G_{xl} phải được cơ quan phê duyệt thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán chấp thuận.

11.2. Chi phí thiết kế công trình có thuế giá trị gia tăng: được tính như quy định ở điểm 11.1 và cộng với phần thuế giá trị gia tăng tính theo thuế suất quy định hiện hành.

12. Trường hợp cần nội suy định mức chi phí thiết kế thì áp dụng theo công thức tổng quát sau:

$$N_t = N_b - \frac{N_b - N_a}{G_a - G_b} \times (G_t - G_b) \quad (2)$$

Trong đó:

- N_t : Định mức chi phí thiết kế công trình theo quy mô giá trị xây lắp cần tính; đơn vị tính: %;
- G_t : Quy mô giá trị xây lắp công trình cần tính định mức chi phí thiết kế; đơn vị tính: giá trị;
- G_a : Quy mô giá trị xây lắp cận trên quy mô giá trị cần tính định mức chi phí thiết kế (quy định trong phần II của văn bản); đơn vị tính: giá trị;
- G_b : Quy mô giá trị xây lắp cận dưới quy mô giá trị cần tính định mức chi phí thiết kế (quy định trong phần II của văn bản); đơn vị tính: giá trị;
- N_a : Định mức chi phí thiết kế công trình tương ứng với G_a (quy định trong phần II của văn bản); đơn vị tính: %;
- N_b : Định mức chi phí thiết kế công trình tương ứng với G_b (quy định trong phần II của văn bản); đơn vị tính: %.

13. Chi phí giám sát tác giả:

13.1. Tỷ trọng định mức chi phí giám sát tác giả trong định mức chi phí thiết kế là 10%.

13.2. Định mức chi phí thiết kế công trình điều chỉnh giảm theo quy định tại điểm 8 chưa gồm chi phí giám sát tác giả. Chi phí giám sát tác giả trong trường hợp này được xác định bằng 10% của toàn bộ chi phí thiết kế tính theo định mức quy định tại phần II của văn bản này. Khi đó, toàn bộ chi phí thiết kế công trình quy định tại điểm 8 được xác định như sau:

$$C_t = G_{xl} \times N_t \times (k + 0,1)$$

Trong đó:

- C_t : Chi phí thiết kế công trình hoặc hạng mục công trình chưa có thuế giá trị gia tăng cần tính; đơn vị tính: giá trị;
- N_t : Định mức chi phí thiết kế quy định tại phần II của văn bản này; đơn vị tính: %;
- G_{xl} : Giá trị dự toán xây lắp chưa có thuế giá trị gia tăng trong tổng dự toán (hoặc dự toán) được duyệt của công trình (hoặc hạng mục công trình) cần tính chi phí thiết kế; đơn vị tính: giá trị;

- k: Hệ số điều chỉnh định mức chi phí thiết kế .
- 0,1: Định mức chi phí giám sát tác giả.

13.3. Thời gian giám sát tác giả theo quy định là thời gian xây dựng công trình ghi trong quyết định đầu tư. Trường hợp thời gian giám sát tác giả bị kéo dài so với quy định (không do bên thiết kế gây ra) làm tăng chi phí giám sát tác giả so với định mức, thì bên thiết kế được tính bổ sung phần chi phí tăng thêm này (tương ứng với phần thời gian giám sát tác giả bị kéo dài) theo công thức tổng quát sau:

$$C_k = \frac{C_d}{TG_d} TG_k \quad (3)$$

Trong đó:

- C_k : Chi phí giám sát tác giả cần tính bổ sung cho khoảng thời gian giám sát bị kéo dài so với quy định; đơn vị tính: giá trị;
- C_d : Chi phí giám sát tác giả cho thời gian giám sát theo quy định (tính theo quy định trong văn bản này); đơn vị tính: giá trị;
- TG_d : Thời gian giám sát tác giả theo quy định; đơn vị tính: tháng;
- TG_k : Thời gian giám sát tác giả bị kéo dài so với quy định; đơn vị tính: tháng.

14. Định mức chi phí thiết kế san nền các công trình: áp dụng định mức của công trình nhóm IV - loại I điều chỉnh theo hệ số $k = 0,4$.

15. Đối với những công trình lớn có yêu cầu kỹ thuật phức tạp, cấp quyết định đầu tư chỉ định đơn vị làm tổng thầu thiết kế công trình, thì chi phí tổng thầu thiết kế do các bên thoả thuận trong khoảng tối đa bằng 5% chi phí thiết kế phần công trình hoặc hạng mục công trình do các thầu phụ thiết kế đảm nhận. Chi phí tổng thầu thiết kế này do các thầu phụ chi trả, không được tính thêm ngoài định mức chi phí thiết kế.

16. Trường hợp công việc thiết kế có đặc điểm riêng, nếu chi phí thiết kế tính theo định mức chưa phù hợp với yêu cầu công việc thiết kế thì chủ đầu tư lập dự toán chi phí thiết kế trình cơ quan phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán công trình phê duyệt dự toán chi phí này (nội dung dự toán chi phí thiết kế như hướng dẫn trong phụ lục kèm theo văn bản này). Đối với những công trình chưa quy định định mức chi phí thiết kế trong văn bản này thì báo cáo Bộ Xây dựng để hướng dẫn xác định định mức chi phí thiết kế.

17. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí thiết kế công trình xây dựng:

- Những công việc thiết kế công trình xây dựng theo hợp đồng giao nhận thầu thiết kế đã ký, nếu đã hoàn thành và đã nghiệm thu trước thời điểm 01/7/2001, áp dụng những quy định của các văn bản Định mức chi phí thiết kế công trình xây dựng đã ban hành; không áp dụng những quy định của văn bản này.

- Những công việc thiết kế công trình xây dựng áp dụng hình thức chỉ định thầu hoặc đấu thầu theo hợp đồng có điều chỉnh giá, đã ký hợp đồng giao nhận thầu thiết kế trước thời điểm 01/7/2001, thực hiện như sau:

+ Nếu công việc thiết kế công trình đang thực hiện dở dang thì chủ đầu tư và tổ chức thiết kế cần xác định khối lượng công việc thiết kế đã thực hiện trước và sau thời điểm 01/7/2001. Đối với những khối lượng công việc thiết kế đã thực hiện và đã hoàn thành trước thời điểm 01/7/2001, áp dụng những quy định của các văn bản định mức chi phí thiết kế đã ban hành. Đối với những khối lượng công việc thiết kế thực hiện từ thời điểm 01/7/2001, áp dụng những quy định của văn bản này.

+ Nếu chưa thực hiện công việc thiết kế thì chủ đầu tư và tổ chức thiết kế tiến hành điều chỉnh lại hợp đồng giao nhận thầu thiết kế cho phù hợp với những quy định của văn bản này.

- Những công việc thiết kế công trình xây dựng đã ký hợp đồng trước thời điểm 01/7/2001 theo phương thức hợp đồng không điều chỉnh giá thì thực hiện theo hợp đồng đã ký.

**Phần II: BẢNG MỨC CHI PHÍ THIẾT KẾ VÀ PHÂN NHÓM (CHI TIẾT)
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**

Nhóm I - CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP

Bảng 1.1

ĐVT: Tỷ lệ %

Giá trị xây lắp công trình (tỷ đồng)	Loại công trình				
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
1.000		1,17	1,26	1,51	1,81
500		1,30	1,44	1,73	2,07
200		1,43	1,58	1,89	2,27
100	1,40	1,56	1,74	2,09	2,51
50	1,52	1,72	1,91	2,29	2,75
25	1,66	1,87	2,08	2,49	2,99
15	1,80	2,02	2,24	2,69	3,23
5	1,99	2,24	2,49	2,99	3,59
1	2,30	2,58	2,87	3,44	4,13
≤ 0,5	2,41	2,70	3,01	3,61	4,33

PHÂN LOẠI CÔNG TRÌNH NHÓM I

Bảng 1.2

Công trình	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
1. Công trình khai khoáng, luyện kim	- Công trình khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, cao lanh.			- Công trình khai thác than, quặng lộ thiên.	- Công trình luyện kim. - Công trình sàng, tuyển khoáng. - Công trình khai thác than, quặng hầm lò.
2. Công trình hoá chất			- Công trình sản xuất Ôxy. - Công trình sản xuất sẫm lớp xe đập. - Công trình chế biến các sản phẩm cao su khác. - Công trình sản xuất các loại hoá chất tiêu dùng khác.	- Công trình sản xuất bột nhẹ. - Công trình sản xuất than hoạt tính. - Công trình sản xuất đất đèn. - Công trình sản xuất sơn, mực in. - Công trình sản xuất pin, ắc quy.	- Công trình sản xuất xút, Clo, axit các loại, hoá chất cơ bản. - Công trình sản xuất Sôđa. - Công trình sản xuất Natri sunfat. - Công trình sản xuất phốt pho. - Công trình sản xuất hợp chất Crôm. - Công trình luyện cốc.

Công trình	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
				<ul style="list-style-type: none"> - Công trình sản xuất bột giặt. - Công trình sản xuất côn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công trình sản xuất tinh dầu. - Công trình sản xuất PVC, PE, PP. - Công trình sản xuất túi chườm, màng mỏng, găng tay cao su. - Công trình sản xuất sảm lốp ô tô, xe máy, xe đẩy. - Công trình sản xuất hoá mỹ phẩm. - Công trình sản xuất thuốc trừ sâu. - Công trình sản xuất nông dược. - Công trình sản xuất hoá dược. - Công trình sản xuất phân bón các loại. - Các công trình làm giàu quặng hoá chất. - Công trình sản xuất vật liệu nổ công nghiệp - Các công trình sản xuất các loại hoá chất cơ bản và nguyên liệu khác.
3. Công trình cơ khí		<ul style="list-style-type: none"> - Công trình trạm bảo dưỡng xe ô tô, xe máy thi công xây dựng, xe máy nông nghiệp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công trình sửa chữa xe ô tô, xe máy thi công xây dựng, xe máy nông nghiệp. - Trạm sửa chữa đầu máy, toa xe. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công trình cơ khí chế tạo. - Xí nghiệp sửa chữa đầu máy, toa xe. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công trình sửa chữa bảo dưỡng máy bay. - Công trình đóng tàu sông biển. - Nhà máy đại tu đầu máy, toa xe.

Công trình	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
4. Công trình điện năng				<ul style="list-style-type: none"> - Công trình nhiệt điện, tua bin khí. - Công trình trạm điện diezen. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công trình thủy điện. - Công trình trạm biến áp.
5. Công trình vật liệu xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> - Công trình chế biến đá xây dựng, đá xé. - Công trình sản xuất gạch ngói nung. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công trình sản xuất gạch men kính, gạch ốp lát, gốm sứ vệ sinh, sứ cách điện, vật liệu chịu lửa, sợi thủy tinh bông khoáng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công trình sản xuất ống gang, ống thép tráng kẽm, bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công trình sản xuất kính. - Trạm nghiền clinke. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công trình sản xuất xi măng.
6. Công trình công nghiệp nhẹ	<ul style="list-style-type: none"> - Công trình chế biến lâm thổ sản. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công trình sản xuất đồ dùng gia đình. - Công trình may mặc 1 tầng công suất ≤ 1 triệu sp/năm. - Các công trình nhựa. - Công trình thuộc da và sản xuất các sản phẩm từ da. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công trình may mặc công suất > 1 triệu sp/năm. - Công trình Dệt - Sợi - Nhuộm - Dệt kim công suất ≤ 5000 T/năm. - Công trình chế biến lương thực, thực phẩm, thủy sản, đồ uống, thuốc lá, chè, chế biến suất ăn máy bay. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công trình Dệt - Sợi - Nhuộm - Dệt kim công suất > 5000 T/năm. - Trung tâm điều hành bay. - Công trình kỹ thuật quản lý bay. - Công trình nhà máy đường. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công trình sản xuất giấy, bột giấy.
7. Công trình xăng dầu, kho vật tư	<ul style="list-style-type: none"> - Công trình kho hàng rời. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công trình kho vật tư, máy móc, kim khí, hoá chất, kho chứa phân khoáng, thuốc trừ sâu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công trình kho đông lạnh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công trình kho xăng dầu các loại. - Công trình cửa hàng xăng dầu. - Công trình trạm bơm chính vận chuyển xăng dầu. - Công trình trạm bảo vệ điện hoá. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công trình phân phối xăng dầu, công trình bồn chứa và phân phối nhựa đường lỏng, ga hoá lỏng. - Công trình hoá dầu, kho khí tài không quân, kho chứa chất nổ.

Một số quy định cụ thể đối với công trình nhóm I

1. Tỷ trọng chi phí trong định mức chi phí thiết kế để thực hiện từng phần việc thiết kế theo trình tự hoặc nội dung thiết kế như sau:

a. Theo trình tự thiết kế:

- Thiết kế kỹ thuật, thuyết minh, lập tổng dự toán công trình: 50%.
- Thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán chi tiết: 40%.
- Giám sát tác giả : 10%.

b. Theo nội dung thiết kế:

- Thiết kế công nghệ : 30 ÷ 45%.
- Thiết kế xây dựng công trình : 70 ÷ 55%.

2. Công trình khai thác than, quặng:

- Định mức chi phí thiết kế trong bảng 1.1 nhóm I quy định áp dụng cho thiết kế khai thác than, quặng hầm lò theo lò bằng. Trường hợp thiết kế khai thác than, quặng theo lò giếng nghiêng được điều chỉnh theo hệ số $k = 1,15$; Thiết kế khai thác than, quặng theo lò giếng đứng hệ số $k = 1,3$.

- Định mức chi phí thiết kế công trình sửa chữa, cải tạo đối với công trình khai thác quặng lộ thiên được điều chỉnh theo hệ số $k = 3$; đối với thiết kế công trình khai thác quặng hầm lò $k = 1,5$.

3. Định mức chi phí thiết kế công trình thủy điện được quy định như sau:

- Trong định mức đã bao gồm chi phí để thiết kế các hạng mục công trình: bể áp lực, nhà trạm, đường ống áp lực, trạm biến áp, bể điều áp, kênh xả.

- Trong định mức chưa bao gồm chi phí để thiết kế các hạng mục công trình thuộc tuyến áp lực như: đập ngăn, hồ chứa, đập tràn, ... chi phí thiết kế các hạng mục này được tính bổ sung ngoài định mức nói trên và được xác định theo định mức chi phí thiết kế quy định cho công trình thủy lợi.

4. Định mức chi phí thiết kế trạm biến áp theo quy định trong bảng 1.1 loại 5 nhóm I và được điều chỉnh như sau:

- Trạm biến áp có cấp điện áp từ 6kV đến 35kV: $k = 1,6$
- Trạm biến áp có cấp điện áp 66kV, 110 kV: $k = 1,35$

- Trạm biến áp có cấp điện áp 220 kV: $k = 1,5$
- Trạm biến áp có cấp điện áp 500 kV: $k = 2,32$

Đối với thiết kế cải tạo, sửa chữa, mở rộng trạm biến áp, định mức chi phí thiết kế tính như quy định đối với công trình xây dựng mới và được điều chỉnh như sau:

- Trạm biến áp có cấp điện áp từ 6kV đến 110kV: $k = 1,5$
- Trạm biến áp có cấp điện áp 220kV: $k = 1,35$
- Trạm biến áp có cấp điện áp 500kV: $k = 1,2$

5. Định mức chi phí thiết kế các công trình trạm cắt, trạm tụ bù, trạm đo đếm với cấp điện áp ≤ 35 kV được áp dụng như định mức chi phí thiết kế của trạm biến áp có cấp điện áp 6kV ÷ 35kV.

- Định mức chi phí thiết kế trạm bù có cấp điện áp 500kV được tính như định mức chi phí thiết kế trạm biến áp 500kV.

6. Đối với những công trình hoá chất, chế biến thuỷ sản, ga hoá lỏng, khai thác than (như nêu tại điểm 3.3 phần I): Khi giá trị thiết bị $\geq 60\%$ giá trị dự toán xây lắp và thiết bị công trình trong tổng dự toán thì chi phí thiết kế trong trường hợp này được tính như sau:

$$C_t = (G_{xt} \times N_t + G_{TB} \times M_t) \times k$$

Trong đó:

- C_t : Chi phí thiết kế công trình (hoặc hạng mục công trình) hoá chất, chế biến thuỷ sản, ga hoá lỏng, khai thác than; đơn vị tính: giá trị;
- N_t : Định mức chi phí thiết kế tính theo giá trị xây lắp quy định tại bảng 1.1 nhóm I tương ứng cho các công trình (hoặc hạng mục công trình) nói trên; đơn vị tính: %;
- G_{xt} : Giá trị dự toán xây lắp chưa có thuế giá trị gia tăng trong tổng dự toán (hoặc dự toán) được duyệt của công trình (hoặc hạng mục công trình) nói trên cần tính chi phí thiết kế; đơn vị tính: giá trị;
- G_{TB} : Giá trị dự toán thiết bị chưa có thuế giá trị gia tăng trong tổng dự toán (hoặc dự toán) được duyệt của công trình nói trên; đơn vị tính: giá trị;
- M_t : Định mức chi phí thiết kế tính theo giá trị thiết bị tương ứng cho các công trình (hoặc hạng mục công trình) nói trên quy định trong bảng 1.3 dưới đây; đơn vị tính: %;
- k : Hệ số điều chỉnh định mức chi phí thiết kế (nếu có).

Bảng 1.3

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Số TT	Loại công trình	Giá trị thiết bị công trình (tỷ đồng)							
		5	15	25	50	100	200	500	1000
1	Công trình hoá chất								
	- Loại 3	0,61	0,54	0,5	0,47	0,43	0,38	0,34	0,31
	- Loại 4	0,85	0,82	0,76	0,7	0,65	0,58	0,52	0,46
	- Loại 5	1,38	1,24	1,13	1,05	0,97	0,87	0,77	0,69
2	Công trình chế biến thủy sản (loại 3)	0,61	0,54	0,5	0,47	0,43	0,38	0,34	0,28
3	Công trình ga hoá lỏng (loại 5)	0,97	0,43	0,31	0,22	0,18	0,15	0,11	0,09
4	Công trình khai thác than:								
	- Mỏ lộ thiên (loại 4)	1,2	1,08	1,0	0,92	0,87	0,76	0,69	0,6
	- Mỏ hầm lò (loại 5)	1,44	1,29	1,2	1,1	1,0	0,92	0,83	0,72

Định mức chi phí thiết kế công trình (hoặc hạng mục công trình) quy định tại bảng 1.3 trên đây được điều chỉnh với hệ số $k = 0,6$ trong trường hợp công trình (hoặc hạng mục công trình) sử dụng thiết bị đồng bộ, không phải thiết kế dây chuyền công nghệ.

**Nhóm II - CÔNG TRÌNH CẤP THOÁT NƯỚC, TUYẾN ỐNG DẪN DẦU,
TUYẾN CẤP THÔNG TIN BƯU ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN**

DVT: Tỷ lệ %

Bảng 2.1

Giá trị xây lắp công trình (tỷ đồng)	Loại công trình				
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
500		0,95	0,98	1,05	1,24
200		1,05	1,22	1,34	1,47
100	1,00	1,20	1,33	1,46	1,61
50	1,10	1,32	1,47	1,62	1,78
25	1,29	1,45	1,61	1,77	1,94
15	1,40	1,58	1,75	1,93	2,12
5	1,68	1,89	2,10	2,31	2,54
1	1,87	2,10	2,33	2,57	2,83
≤ 0,5	1,96	2,20	2,45	2,69	2,97

PHÂN LOẠI CÔNG TRÌNH NHÓM II

Bảng 2.2

Công trình	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
1. Công trình cấp thoát nước	<ul style="list-style-type: none"> - Công trình khai thác nước khoáng. - Công trình khai thác nước ngầm. - Công trình bãi chôn lấp phế thải đơn giản. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đường ống dẫn nước sạch. - Đường ống cống thoát nước bẩn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bể nước. - Công trình bơm nước sạch. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công trình thu nước mặt. - Công trình bơm nước mặt. - Công trình trạm bơm nước thải. - Công trình xử lý nước ngầm. - Công trình bãi chôn lấp phế thải yêu cầu kỹ thuật phức tạp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công trình xử lý nước thải, chất thải, xử lý chế biến rác. - Công trình xử lý nước mặt. - Đài nước.
2. Công trình tuyến ống dẫn dầu			<ul style="list-style-type: none"> - Đường ống dẫn dầu, dẫn khí trên bộ. 		<ul style="list-style-type: none"> - Công trình đường ống dẫn dầu, dẫn khí vượt sông, biển. - Đường ống cấp xăng dầu trực tiếp cho máy bay.
3. Công trình đường dây tải điện, thông tin, chiếu sáng, tín hiệu		<ul style="list-style-type: none"> - Công trình đường dây tải điện 6-35kV trên không. - Công trình tuyến cấp thông tin bưu điện. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công trình chiếu sáng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công trình tín hiệu giao thông. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công trình thông tin, điện chiếu sáng và tín hiệu cho sân bay. - Công trình tín hiệu và lắp đặt máy thông tin đường sắt. - Công trình tháp anten.

Một số quy định cụ thể đối với công trình nhóm II

1. Tỷ trọng chi phí trong định mức chi phí thiết kế để thực hiện từng phần việc thiết kế theo trình tự hoặc nội dung thiết kế như sau:

a. Theo trình tự thiết kế:

- Thiết kế kỹ thuật, thuyết minh, lập tổng dự toán: 55%
- Thiết kế bản vẽ thi công, dự toán chi tiết: 35%
- Giám sát tác giả: 10%

b. Theo nội dung thiết kế:

- Thiết kế công nghệ : 30 ÷ 40 %
- Thiết kế xây dựng công trình: 70 ÷ 60%

2. Thiết kế tuyến ống cấp nước, tuyến đường dây tải điện, đường dây thông tin vượt sông thì định mức chi phí thiết kế được điều chỉnh theo hệ số $k = 1,20$.

3. Thiết kế tuyến ống dẫn nước sạch sử dụng ống PVC (sản xuất trong nước) thì định mức chi phí thiết kế được điều chỉnh theo hệ số $k = 1,10$.

4. Định mức chi phí thiết kế đường dây tải điện trên không có các cấp điện áp dưới đây được áp dụng theo định mức quy định cho đường dây 6 ÷ 35kV và điều chỉnh theo các hệ số sau:

- Đường dây tải điện có cấp điện áp 110, 220kV: $k = 0,75$.
- Đường dây tải điện có cấp điện áp 500kV: $k = 0,60$.
- Đường dây tải điện cấp điện áp 0,4kV dùng dây không vện xoắn: $k = 0,80$.
- Đường dây tải điện cấp điện áp 0,4kV dùng cáp vện xoắn : $k = 0,60$.

5. Định mức chi phí thiết kế đường dây 2 mạch, đường dây phân pha đôi được áp dụng theo định mức quy định cho đường dây tải điện trên không cùng cấp điện áp và điều chỉnh theo hệ số sau:

- Đường dây 2 mạch: $k = 0,7$
- Đường dây phân pha đôi: $k = 0,8$.

6. Định mức chi phí thiết kế hệ thống công tơ được áp dụng định mức chi phí thiết kế của đường dây 22kV, 35kV và điều chỉnh theo hệ số : $k = 0,6$.

7. Định mức chi phí thiết kế đường cáp ngầm được quy định tại bảng 2.3 dưới đây:

Bảng 2.3

DVT: Tỷ lệ %

Cấp điện áp của công trình	Giá trị xây lắp công trình (tỷ đồng)								
	≤ 0,5	1	5	15	25	50	100	200	500
Cáp ngầm, cấp điện áp 6 ÷ 15kV	1,11	1,04	0,91	0,82	0,76	0,69	0,63	0,57	0,50
Cáp ngầm, cấp điện áp 22 ÷ 35kV	0,72	0,62	0,46	0,41	0,38	0,35	0,32	0,28	0,22
Cáp ngầm, cấp điện áp 110kV	0,252	0,24	0,122	0,079	0,073	0,067	0,061	0,056	0,051

8. Định mức chi phí thiết kế các công trình máy thông tin bưu điện được xác định bằng tỷ lệ % giá trị xây lắp và thiết bị chưa có thuế giá trị gia tăng trong tổng dự toán (hoặc dự toán) được duyệt và được quy định tại bảng 2.4 dưới đây;

Bảng 2.4

DVT: Tỷ lệ %

Loại công trình	Giá trị xây lắp và thiết bị công trình (tỷ đồng)								
	≤ 0,5	1	5	15	25	50	100	200	500
1. Các công trình hệ thống chuyển mạch, các điểm truy nhập thuê bao	1,35	1,25	1,0	0,7	0,66	0,61	0,56	0,5	0,45
2. Công trình truyền dẫn: thiết bị trạm đầu cuối, trạm xen rẽ, trạm lặp, trạm khuếch đại	2,0	1,91	1,75	1,15	0,7	0,61	0,56	0,5	0,45
3. Công trình vô tuyến vi ba, TTDD, mạng vô tuyến mạch vòng nội hạt, mạng thông tin cố định qua vệ tinh, mạng thông tin duyên hải, mạng thông tin sóng ngắn, sóng trung, mạng máy tính, mạng VTNT, mạng ĐT thẻ	3,8	3,3	2,8	2,0	1,3	0,8	0,65	0,5	0,4

Định mức chi phí thiết kế các công trình (hoặc hạng mục công trình) máy thông tin bưu điện quy định tại bảng 2.4 trên đây, được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

- Công trình (hoặc hạng mục công trình) sử dụng thiết bị đồng bộ, không phải thiết kế dây chuyền công nghệ, điều chỉnh với hệ số $k = 0,6$.

- Công trình (hoặc hạng mục công trình) thiết kế mở rộng không phân biệt mở rộng phải thêm giá hay card (trừ lắp đặt trạm mới), điều chỉnh hệ số $k = 0,4$.

- Công trình (hoặc trạm) lắp lại trong một cụm công trình hoặc trong một dự án, áp dụng quy định tại điểm 8.3 phân quy định chung của văn bản này; Riêng công trình (hoặc trạm) lắp lại từ thứ 11 trở đi, điều chỉnh với hệ số $k = 0,1$.

9. Đối với công trình tín hiệu và lắp đặt máy thông tin đường sắt có giá trị dự toán xây lắp ≤ 1 tỷ đồng thì định mức chi phí thiết kế được điều chỉnh với hệ số $k = 1,3$

Nhóm III - CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP, THỦY LỢI

Bảng 3.1

ĐVT: Tỷ lệ %

Giá trị xây lắp công trình (tỷ đồng)	Loại công trình				
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
500			1,32	1,50	1,67
200			1,63	1,79	1,96
100		1,60	1,78	1,94	2,15
50	1,38	1,76	1,96	2,16	2,38
25	1,72	1,93	2,15	2,36	2,59
15	1,87	2,10	2,33	2,57	2,82
5	2,23	2,52	2,78	3,07	3,38
1	2,48	2,78	3,11	3,42	3,77
≤ 0,5	2,62	2,94	3,26	3,59	3,96

PHÂN LOẠI CÔNG TRÌNH NHÓM III

Bảng 3.2

Công trình	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
1. Công trình nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp	- Công trình khai hoang xây dựng đồng ruộng, nuôi trồng thủy sản theo phương pháp nuôi quảng canh, trồng rừng.	- Công trình chuồng, trại, trạm, khu chăn nuôi nông lâm nghiệp. - Công trình nuôi trồng thủy sản theo phương pháp nuôi công nghiệp.			
2. Công trình thủy lợi		- Công trình nạo vét, phá đá nổ mìn.	- Công trình kênh tưới, kênh tiêu, kênh dẫn nước, kênh xả. - Các công trình trên và dưới kênh. - Công trình lấy nước đầu kênh nhánh; cống tiêu qua kênh, cống điều tiết, tràn bên, bậc nước, dốc nước.	- Công trình đập đất; đập đá đổ ngăn sông. - Công trình đê, kè, xi phông, cầu máng; cống đồng bằng, âu tàu, âu thuyền, đà triển tàu, ụ tàu.	- Công trình đập bê tông các loại; cống dưới đê đập, cống ngăn mặn vùng triều; tụy nen, cửa van, trạm bơm

Một số quy định cụ thể đối với công trình nhóm III

1. Tỷ trọng chi phí trong định mức chi phí thiết kế để thực hiện từng phần việc thiết kế theo trình tự thiết kế như sau:

- Công trình thủy lợi:

- + Thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán, thuyết minh : 50%
- + Thiết kế bản vẽ thi công, dự toán chi tiết: 40%
- + Giám sát tác giả: 10%

2. Định mức chi phí thiết kế cải tạo, sửa chữa, mở rộng công trình thủy lợi được điều chỉnh với hệ số $k = 1,5$.

3. Định mức chi phí thiết kế khoan phụt xử lý nền và thân công trình thủy lợi được tính như trị số định mức quy định cho công trình thủy lợi, nhưng tính theo giá trị xây lắp của phần khoan phụt.

4. Định mức chi phí thiết kế các công trình phụ trợ: tràn tạm xả lũ thi công, kênh dẫn dòng, dè quai ngăn nước, ... áp dụng tương ứng như các công trình đã được quy định và nhân với hệ số điều chỉnh $k = 0,60$

5. Đối với công trình trạm bơm thủy lợi, cửa van, thiết bị đóng mở cửa cống đồng bằng và tràn (như nêu tại điểm 3.3 phần I): Khi giá trị thiết bị $\geq 60\%$ giá trị dự toán xây lắp và thiết bị công trình trong tổng dự toán thì chi phí thiết kế trong trường hợp này được tính như sau:

$$C_{tl} = (G_{xl} \times N_l + G_{TB} \times M_l) \times k$$

Trong đó:

- C_{tl} : Chi phí thiết kế công trình (hoặc hạng mục công trình) trạm bơm, cửa van, thiết bị đóng mở cửa cống đồng bằng và tràn; đơn vị tính: giá trị;

- N_l : Định mức chi phí thiết kế tính theo giá trị xây lắp quy định tại bảng 3.1 nhóm III; đơn vị tính: %;

- G_{xl} : Giá trị dự toán xây lắp chưa có thuế giá trị gia tăng trong tổng dự toán được duyệt; đơn vị tính: giá trị;

- G_{TB} : Giá trị dự toán thiết bị chưa có thuế giá trị gia tăng trong tổng dự toán được duyệt; đơn vị tính: giá trị;

- M_l : Định mức chi phí thiết kế tính theo giá trị thiết bị quy định trong bảng 3.3 dưới đây; đơn vị tính: giá trị;

- k : Hệ số điều chỉnh định mức chi phí thiết kế (nếu có).

Bảng 3.3

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Giá trị thiết bị công trình (trạm bơm thủy lợi, cửa van, thiết bị đóng mở cửa cống đồng bằng và tràn) (tỷ đồng)	Định mức
500	0,3
200	0,36
100	0,48
50	0,6
25	0,72
15	0,84
≤ 5	1,08

Định mức chi phí thiết kế công trình (hoặc hạng mục công trình) quy định tại bảng 3.3 trên đây được điều chỉnh với hệ số $k = 0,6$ trong trường hợp công trình (hoặc hạng mục công trình) sử dụng thiết bị đồng bộ, không phải thiết kế dây chuyền công nghệ.

Nhóm IV - CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

Bảng 4.1

ĐVT: Tỷ lệ %

Giá trị xây lắp công trình (tỷ đồng)	Loại công trình				
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
500		0,65	0,79	0,87	1,38
200		0,78	0,87	0,95	1,49
100	0,78	0,87	0,95	1,05	1,64
50	0,85	0,95	1,04	1,14	1,89
25	0,93	1,03	1,13	1,25	1,99
15	1,00	1,11	1,23	1,35	2,19
5	1,11	1,24	1,36	1,49	
1	1,28	1,42	1,57	1,72	
≤ 0,5	1,34	1,49	1,64	1,81	

PHÂN LOẠI CÔNG TRÌNH NHÓM IV

Bảng 4.2

Công trình	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
1. Công trình đường giao thông	<ul style="list-style-type: none"> - Đường liên thôn. - Đường liên xã, liên huyện - Đường nội bộ trong nhà máy hoặc khu công nghiệp. - Đường lâm nghiệp, đường tạm phục vụ thi công. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đường tỉnh lộ. - Đường sắt qua vùng đồng bằng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đường quốc lộ. - Đường sắt qua vùng trung du. - Giao cắt giữa đường sắt với đường ô tô có rào chắn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đường cao tốc. - Đường lăn, sân đỗ máy bay. - Đường sắt qua vùng núi. - Đường trong đô thị. - Các nút giao thông (giao bằng) - Tường chắn, kè 	<ul style="list-style-type: none"> - Các nút giao thông khác mức. - Hầm đường bộ, đường sắt, tàu điện ngầm - Đường hạ, cát cánh máy bay.
2. Công trình cầu		<ul style="list-style-type: none"> - Cống qua đường. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cống chui dân sinh. - Cầu nhỏ: (< 25m) 	<ul style="list-style-type: none"> - Cầu trung: (25m-100m) - Cầu lớn: (100m - 300m) 	<ul style="list-style-type: none"> - Cầu lớn: (> 300m)
3. Các công trình giao thông khác		<ul style="list-style-type: none"> - Ga nhường tránh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bến phà. - Ga trung gian. - Luồng tàu sông và biển. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ga khu đoạn. - Cảng sông và cảng biển. - Đê chắn sóng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cảng ngoài đảo. - Công trình trên biển (nhà đèn). - Các công trình đặc biệt khác.

Công trình	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
3. Các công trình giao thông khác			<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống phao tiêu báo hiệu trên sông và biển. - Các công trình chỉnh trị luồng tàu sông. - Đường và bãi chứa hàng trong các cảng sông và biển. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công trình chỉnh trị luồng tàu biển. - Bến phao neo tàu biển. - Các cảng chuyên dụng. - Đê chắn cát. 	

Một số quy định cụ thể đối với công trình nhóm IV

1. Tỷ trọng chi phí trong định mức chi phí thiết kế để thực hiện từng phần việc thiết kế theo trình tự thiết kế:

- Thiết kế kỹ thuật, thuyết minh, lập tổng dự toán công trình: 60%
- Thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán chi tiết: 30%
- Giám sát tác giả: 10%

2. Cảng sông và cảng biển bao gồm: Cầu tàu, kè bờ, tường chắn, nạo vét thủy điện.

3. Định mức chi phí thiết kế công trình cải tạo, sửa chữa đường sắt, cầu đường sắt được điều chỉnh theo hệ số $k = 1,5$. Trường hợp giá trị dự toán xây lắp cải tạo, sửa chữa ≤ 400 triệu đồng được quy định trong các bảng dưới đây:

3.1. Công trình cầu đường sắt (bảng 4.3):

Bảng 4.3

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Giá trị dự toán xây lắp cải tạo, sửa chữa (triệu đồng)	Loại công trình		
	Loại 3	Loại 4	Loại 5
400	3,82	3,97	4,12
300	4,72	4,95	5,17
≤ 200	6,82	6,92	7,12

3.2. Công trình đường giao của đường sắt với đường bộ (bảng 4.4):

Bảng 4.4

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Giá trị dự toán xây lắp cải tạo sửa chữa (triệu đồng)	Định mức
400	3,0
300	3,75
≤ 200	4,5

Nhóm V - CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG

Bảng 5.1

ĐVT: Tỷ lệ %

Giá trị xây lắp công trình (tỷ đồng)	Loại công trình				
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
500				1,38	1,52
200		1,34	1,49	1,63	1,80
100		1,46	1,63	1,79	1,97
50		1,62	1,80	1,98	2,18
25	1,58	1,77	1,97	2,17	2,38
15	1,71	1,93	2,13	2,36	2,59
5	2,05	2,31	2,57	2,82	3,10
1	2,28	2,57	2,85	3,14	3,45
0,5	2,40	2,69	2,99	3,29	3,63
≤ 0,2	2,46	2,77	3,08	3,39	3,73

PHÂN LOẠI CÔNG TRÌNH NHÓM V

Bảng 5.2

Công trình	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
1. Công trình nhà ở, khách sạn	- Nhà ở tập thể cấp 4.	- Nhà ở tập thể, ký túc xá sinh viên.	- Nhà ở nhiều căn hộ, nhà ở riêng biệt, nhà ở liền kề, nhà khách, khách sạn 1-2 sao.	- Nhà ở gia đình dạng biệt thự cho các đối tượng đặc biệt, nhà khách, khách sạn đạt tiêu chuẩn 3 sao.	- Khách sạn 4 sao, 5 sao.
2. Công trình văn hoá		- Công trình văn hoá cấp xã, phường.	- Công trình văn hoá cấp quận, huyện, thị xã, thị trấn.	- Công trình văn hoá cấp tỉnh, thành phố.	- Công trình văn hoá cấp quốc gia; - Công trình tượng đài, đài tưởng niệm.
3. Công trình giáo dục		- Trường tiểu học, trung học cơ sở, trường mẫu giáo, nhà trẻ.	- Trường PTTH; Trường dạy nghề, trường TH chuyên nghiệp, trường nghiệp vụ, trường công nhân kỹ thuật, trường dạy nghề và các trường khác.	- Các trường đại học, các trường cao đẳng.	- Các trường ĐH quốc gia có đặc thù riêng về văn hoá, nghệ thuật, có yêu cầu cao về công nghệ; - Trung tâm huấn luyện đào tạo hàng không.

Công trình	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
4. Công trình y tế		<ul style="list-style-type: none"> - Trạm y tế. - Trung tâm nuôi dưỡng thương bệnh binh, trại bảo hộ xã hội, trung tâm cai nghiện phục hồi nhân phẩm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các bệnh viện tuyến huyện. - Các phòng khám đa khoa, chuyên khoa. - Nhà hộ sinh. - Nhà điều dưỡng, nhà nghỉ, dưỡng lão. - Các cơ quan y tế phòng chống dịch bệnh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bệnh viện tuyến tỉnh, thành phố, 	<ul style="list-style-type: none"> - Bệnh viện trung ương, quốc tế
5. Công trình thể dục thể thao			<ul style="list-style-type: none"> - Sân vận động, sân thể thao, sân bóng đá không có mái che, không có khán đài. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sân vận động, sân bóng đá có mái che, có khán đài, bể bơi không mái che, không khán đài. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bể bơi có khán đài, có mái che - Nhà thi đấu và luyện tập thể thao.
6. Công trình thương nghiệp dịch vụ	<ul style="list-style-type: none"> - Chợ tạm không có mái che. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cửa hàng ăn uống giải khát. - Cửa hàng, chợ 1 tầng cao $\leq 5m$. - Cửa hàng dịch vụ công cộng: giặt là, cắt tóc, ... 	<ul style="list-style-type: none"> - Chợ phục vụ khu dân cư, khu vực huyện, quận, cửa hàng có mái che cao $> 5m$. - Siêu thị, cửa hàng cao cấp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm thương mại cao đến 7 tầng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm thương mại liên hợp nhà cao 8 tầng trở lên.
7. Công trình nhà làm việc, văn phòng, trụ sở		<ul style="list-style-type: none"> - Trụ sở cấp quận, huyện, xã, cơ sở. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trụ sở làm việc cấp sở, - Các trung tâm, viện nghiên cứu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trụ sở làm việc cấp thành phố, cấp tỉnh, cấp bộ, ban ngành. - Ngân hàng, kho bạc, tài chính. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trụ sở làm việc cấp nhà nước, các trung tâm hội nghị quốc gia, quốc tế.
8. Các công trình công cộng khác	<ul style="list-style-type: none"> - Tường rào, nhà để xe đạp, xe máy, nhà thường trực, sân bãi xe 	<ul style="list-style-type: none"> - Trại giam phạm nhân, gara ô tô nhiều tầng, trạm thu phí. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà bưu cục, bưu điện cấp tỉnh, thành phố trực thuộc TW. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà bưu cục, bưu điện, nhà lắp đặt thông tin cấp TW. - Các công trình tôn giáo. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ga hàng không. - Tháp truyền hình. - Các công trình dân dụng ngầm

Công trình	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
	máy, xe ô tô, nhà WC.		<ul style="list-style-type: none"> - Nhà ga xe lửa, bến xe ô tô, tàu thủy. - Công trình phục vụ an ninh công cộng. - Thiết kế cảnh quan. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm cứu nguy phòng hoả cho sân bay. - Nhà để xe đặc chủng của sân bay. 	<ul style="list-style-type: none"> dưới lòng đất, dưới nước. - Đài chỉ huy hạ cất cánh.

Một số quy định cụ thể đối với công trình nhóm V

1. Tỷ trọng chi phí trong định mức chi phí thiết kế để thực hiện từng phần việc thiết kế theo trình tự hoặc nội dung thiết kế như sau:

a. Theo trình tự thiết kế:

- Thiết kế kỹ thuật, thuyết minh, lập tổng dự toán công trình: 55%
- Thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán chi tiết: 35%
- Giám sát tác giả: 10%

b. Theo nội dung thiết kế:

- Thiết kế công nghệ : 15 ÷ 30%
- Thiết kế kiến trúc và xây dựng: 85 ÷ 70%

2. Các công trình văn hoá bao gồm: Thư viện, bảo tàng, nhà triển lãm, nhà văn hoá, câu lạc bộ, nhà biểu diễn, nhà hát, rạp chiếu bóng, rạp xiếc, đài phát thanh, đài truyền hình không bao gồm tháp truyền hình, vườn thú, vườn thực vật, công viên văn hoá - nghỉ ngơi.

Phụ lục

HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN CHI PHÍ THIẾT KẾ

TT	Thành phần chi phí	Diễn giải chi phí	Thành tiền (đồng)
1	Chi phí vật liệu - Giấy - Văn phòng phẩm...	Khối lượng × đơn giá	
2	Chi phí nhân công - Tiền lương và phụ cấp lương: + Chủ trì thiết kế + Kỹ sư A, B... + Kiến trúc sư A, B... + Kỹ sư kinh tế...	Công × đơn giá	
3	Chi phí máy, thiết bị - Máy tính - Máy (thiết bị khác)	
4	Chi phí quản lý	$70\% \times (2)$	
5	Thu nhập chịu thuế tính trước	$6\% \times (1 + 2 + 3 + 4)$	
6	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	Mức thuế suất theo quy định $\times (1 + 2 + 3 + 4 + 5)$	
	Tổng cộng (1 ÷ 6):	<hr/>	<hr/>

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Về việc ban hành Định mức chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

- Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02-3-1993 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ.
- Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 04-3-1994 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.
- Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08-7-1999 của Chính phủ ban hành Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng và Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05-5-2000 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08-7-1999 của Chính phủ.
- Theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kinh tế Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1:** Ban hành kèm theo Quyết định này "Định mức chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng".
- Điều 2:** Quyết định này thay thế cho Quyết định số 14/2000/QĐ-BXD ngày 20 tháng 7 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành "Định mức chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng" và có hiệu lực thi hành thống nhất trong cả nước kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2001.
- Điều 3:** Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Đã ký: Nguyễn Mạnh Kiểm

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

(Ban hành theo Quyết định số 15/2001/QĐ-BXD ngày 20 tháng 7 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phần I: QUY ĐỊNH CHUNG VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Định mức chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng (sau đây gọi tắt là định mức chi phí tư vấn) trong văn bản này là căn cứ để xác định chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng; chi phí tư vấn này được tính trong tổng dự toán công trình.

2. Đối tượng và phạm vi áp dụng định mức chi phí tư vấn:

2.1. Đối tượng áp dụng: các công việc tư vấn của:

- Dự án; tiểu dự án; dự án thành phần;
- Gói thầu trong kế hoạch đấu thầu được duyệt.

2.2. Phạm vi áp dụng: các dự án được đầu tư bằng các nguồn vốn sau:

- Vốn ngân sách nhà nước;
- Vốn tín dụng do nhà nước bảo lãnh;
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước;
- Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước.

2.3. Chi phí tư vấn cho các dự án đầu tư bằng các nguồn vốn khác (không quy định tại điểm 2.2) do các bên giao, nhận thầu tư vấn thỏa thuận trên cơ sở định mức chi phí tư vấn quy định trong văn bản này. Chi phí tư vấn cho các dự án đầu tư bằng 100% vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam) do các bên giao, nhận thầu tư vấn thỏa thuận theo thông lệ quốc tế.

3. Trong văn bản này quy định định mức chi phí tư vấn cho một số công việc sau:

3.1. Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

3.2. Lập báo cáo nghiên cứu khả thi;

3.3. Lập báo cáo đầu tư;

3.4. Thẩm định dự án đầu tư; Thẩm định thiết kế kỹ thuật; Thẩm định tổng dự toán (trường hợp thuê các chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn thực hiện các công việc này);

3.5. Lập hồ sơ mời thầu xây lắp và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp;

3.6. Lập hồ sơ mời thầu mua sắm vật tư thiết bị và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị;

3.7. Giám sát thi công xây dựng;

3.8. Giám sát lắp đặt thiết bị.

Các công việc tư vấn khác chưa được quy định định mức trong văn bản này thì chi phí để thực hiện công việc tư vấn được xác định theo hướng dẫn tại điểm 14 và điểm 15 trong văn bản này.

4. Nội dung và sản phẩm của từng công việc tư vấn nêu trên được quy định tại các văn bản sau:

- Đối với các công việc 3.1; 3.2; 3.3: theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; đối với công việc 3.2 và 3.3 đã bao gồm thiết kế sơ bộ.

- Đối với công việc 3.4: theo quy định trong Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ, Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05/5/2000 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Xây dựng.

- Đối với các công việc 3.5; 3.6: theo quy định trong Quy chế Đấu thầu ban hành kèm theo Nghị định số 88/1999/NĐ-CP ngày 01/9/1999 của Chính phủ, Nghị định số 14/2000/NĐ-CP ngày 05/5/2000 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Đấu thầu ban hành kèm theo Nghị định số 88/1999/NĐ-CP ngày 01/9/1999 của Chính phủ và Thông tư số 04/2000/TT-BKH ngày 26/5/2000 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quy chế Đấu thầu ban hành kèm theo Nghị định số 88/1999/NĐ-CP ngày 01/9/1999 của Chính phủ;

- Đối với công việc 3.7; 3.8: theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng về quy định quản lý chất lượng công trình xây dựng.

5. Chi phí tính trong định mức chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng quy định tại phần II của văn bản này bao gồm các khoản: chi phí nhân công; chi phí vật liệu; chi phí máy móc thiết bị; chi phí quản lý; chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ; bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và thu nhập chịu thuế tính trước.

Ngoài ra, chi phí mua bảo hiểm sản phẩm tư vấn (theo quy định tại điều 15 và điều 55 Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ) được tính bổ sung bằng 5% so với chi phí tính theo định mức nói trên.

6. Định mức chi phí tư vấn được quy định theo nhóm công trình như sau:

- Nhóm I: Công trình khai khoáng; luyện kim; hoá chất; cơ khí; điện năng; vật liệu xây dựng; công nghiệp nhẹ; công trình chế biến thuỷ sản; kho xăng dầu; các công trình chế biến và hoá dầu; các kho chứa chất nổ và vật liệu nổ.

- Nhóm II: Công trình cấp thoát nước; tuyến ống dẫn dầu, dẫn khí; đường dây tải điện; trạm biến áp; thông tin bưu điện; tín hiệu; chiếu sáng; các công trình kho không thuộc nhóm I.

- Nhóm III: Công trình nông nghiệp; thủy sản; lâm nghiệp; thủy lợi.

- Nhóm IV: Công trình đường giao thông: đường sắt; đường bộ; đường cát, hạ cánh máy bay, đường lăn; sân đỗ máy bay; công trình cầu; nút giao thông; phao tiêu báo hiệu; công trình hầm giao thông; bến phà; cảng sông; cảng biển; công trình thủy; công trình ga đường sắt và các công trình giao thông khác.

- Nhóm V: Công trình dân dụng: nhà ở; khách sạn; công trình văn hoá, giáo dục; công trình y tế, thể dục thể thao; công trình thương nghiệp, dịch vụ; nhà làm việc; văn phòng; trụ sở và các công trình công cộng khác.

7. Định mức chi phí tư vấn được quy định như sau:

7.1. Định mức chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (3.1) tính bằng tỷ lệ % của giá trị xây lắp và thiết bị công trình (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được duyệt.

7.2. Định mức chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi (3.2); lập báo cáo đầu tư (3.3); thẩm định dự án đầu tư (3.4): tính bằng tỷ lệ % của giá trị xây lắp và thiết bị công trình (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong báo cáo nghiên cứu khả thi (hoặc báo cáo đầu tư) được duyệt.

7.3. Định mức chi phí cho các công việc: thẩm định thiết kế kỹ thuật; thẩm định tổng dự toán (3.4); lập hồ sơ mời thầu xây lắp và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp (3.5); giám sát thi công xây dựng (3.7): tính bằng tỷ lệ % của giá trị dự toán xây lắp công trình (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng dự toán được duyệt.

7.4. Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu mua sắm vật tư thiết bị và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị (3.6) và giám sát lắp đặt thiết bị (3.8): tính bằng tỷ lệ % của giá trị dự toán thiết bị công trình (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng dự toán được duyệt.

8. Trường hợp dự án đầu tư có sử dụng vật tư, thiết bị cũ thì các giá trị nói tại điểm 7 (làm căn cứ để xác định định mức chi phí tư vấn) được tính theo giá trị vật tư thiết bị mới tương ứng. Các giá trị này phải được chấp thuận của cơ quan phê duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán công trình.

9. Xác định chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng:

9.1 Chi phí cho từng công việc tư vấn đầu tư và xây dựng chưa có thuế giá trị gia tăng được xác định theo công thức tổng quát sau:

$$C_i = G_i \times N_i \times (k_i + 0,05) \quad (1)$$

Trong đó:

- C_i : Chi phí cho công việc tư vấn thứ i , đơn vị tính: giá trị;

- N_i : Định mức chi phí cho công việc tư vấn thứ i quy định tại phần II của văn bản này; đơn vị tính: %. Trường hợp cần nội suy N_i , theo hướng dẫn tại điểm 10 của văn bản này.

- G_i : Giá trị tương ứng (chưa có thuế giá trị gia tăng) dùng để tính chi phí cho công việc tư vấn thứ i theo quy định tại điểm 7 và phần II trong văn bản này. Trường hợp chưa có giá trị theo đúng quy định tại điểm 7 thì chủ đầu tư và các bên thoả thuận tạm tính giá trị G_i . Khi đã có các giá trị G_i theo đúng quy định thì chi phí tư vấn được xác định chính thức. Trong thời gian chưa xác định chính thức thì chi phí tạm ứng cho bên tư vấn đã thực hiện công việc tư vấn không quá 70% chi phí tư vấn xác định theo G_i tạm tính nói trên.

- 0,05: Chi phí bảo hiểm sản phẩm tư vấn.

- k_i : Hệ số điều chỉnh định mức chi phí tư vấn và được xác định trong các trường hợp sau:

+ Đối với các dự án cải tạo, sửa chữa được điều chỉnh với hệ số $k = 1,2$;

+ Định mức chi phí cho các công việc tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi (báo cáo đầu tư), giám sát thi công xây dựng, giám sát lắp đặt thiết bị của các dự án có tổng mức đầu tư nhỏ hơn 10 tỷ đồng xây dựng ở vùng sâu, vùng xa được điều chỉnh với hệ số $k = 1,15$; xây dựng ở hải đảo được điều chỉnh với hệ số $k = 1,25$. Không áp dụng quy định này đối với các công trình hạ tầng thuộc chương trình 135 và chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao.

+ Đối với các dự án có hồ sơ yêu cầu lập bằng tiếng nước ngoài được điều chỉnh với hệ số $k = 1,2$.

9.2. Chi phí cho từng công việc tư vấn có thuế giá trị gia tăng: được tính như quy định ở điểm (9.1) và cộng với phần thuế giá trị gia tăng tương ứng. Thuế suất giá trị gia tăng đối với công việc tư vấn thực hiện theo quy định hiện hành.

9.3. Bảng 4 phần II của văn bản này quy định định mức chi phí cho trường hợp thuê chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn thẩm định dự án đầu tư, thẩm định thiết kế kỹ thuật, thẩm định tổng dự toán. Tổ chức tư vấn thực hiện công việc thẩm định tổng dự toán phải có đủ năng lực chuyên môn về định mức, đơn giá, dự toán xây dựng. Riêng trường hợp chỉ thuê chuyên gia thẩm định các công việc nêu trên thì chi phí thuê chuyên gia được xác định trên cơ sở dự toán chi phí (nội dung dự toán chi phí thuê chuyên gia như hướng dẫn trong phụ lục kèm theo văn bản này) và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán phê duyệt. Mức chi phí thuê chuyên gia thẩm định không vượt quá 60% mức chi phí như đã quy định trên.

9.4. Định mức chi phí tư vấn cho công việc giám sát thi công xây dựng, giám sát lắp đặt thiết bị được quy định theo đúng thời gian xây dựng ghi trong quyết định đầu tư. Trường hợp thời gian giám sát bị kéo dài so với quy định (không do bên tư vấn giám sát gây ra) làm tăng chi phí giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị so với định mức, thì bên tư vấn giám sát được tính bổ sung phần chi phí tăng thêm này (tương ứng với phần thời gian giám sát bị kéo dài) theo công thức tổng quát sau:

$$C_k = \frac{C_d}{TG_d} \times TG_k \quad (2)$$

Trong đó:

C_k : Chi phí tư vấn giám sát thi công xây dựng hoặc lắp đặt thiết bị cần tính bổ sung cho khoảng thời gian giám sát bị kéo dài so với quy định; đơn vị tính: giá trị;

C_d : Chi phí tư vấn giám sát thi công xây dựng hoặc lắp đặt thiết bị cho thời gian giám sát theo quy định (tính theo quy định trong văn bản này); đơn vị tính: giá trị;

TG_d : Thời gian giám sát theo quy định; đơn vị tính: tháng;

TG_k : Thời gian giám sát bị kéo dài so với quy định; đơn vị tính: tháng.

10. Trường hợp cần nội suy định mức chi phí tư vấn; thì áp dụng theo công thức tổng quát sau:

$$N_{it} = N_{ib} - \left[\frac{N_{ib} - N_{ia}}{G_{ia} - G_{ib}} \times (G_{it} - G_{ib}) \right] \quad (3)$$

Trong đó:

+ N_{it} : Định mức chi phí cho công việc tư vấn thứ i theo quy mô giá trị cần tính; đơn vị tính: %;

+ G_{it} : Quy mô giá trị của công việc tư vấn thứ i cần tính định mức chi phí; đơn vị tính: giá trị;

+ G_{ia} : Quy mô giá trị cận trên quy mô giá trị cần tính định mức (quy định trong phần II của văn bản); đơn vị tính: giá trị;

+ G_{ib} : Quy mô giá trị cận dưới quy mô giá trị cần tính định mức (quy định trong phần II của văn bản); đơn vị tính: giá trị;

+ N_{ia} : Định mức chi phí cho công việc tư vấn thứ i tương ứng G_{ia} (quy định trong phần II của văn bản); đơn vị tính: %;

+ N_{ib} : Định mức chi phí cho công việc tư vấn thứ i tương ứng G_{ib} (quy định trong phần II của văn bản này); đơn vị tính: %.

11. Trường hợp chủ đầu tư hoặc ban quản lý dự án có đủ năng lực và được cấp có thẩm quyền cho phép tổ chức thực hiện kiêm nhiệm một số công việc tư vấn đầu tư và xây dựng theo quy định hiện hành thì chủ đầu tư hoặc ban quản lý dự án được hưởng chi phí để thực hiện các công việc tư vấn này theo dự toán chi phí được cơ quan phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán phê duyệt nhưng tối đa không lớn hơn 60% định mức chi phí tư vấn của công việc tương ứng theo quy định.

Trường hợp các chủ đầu tư có các tổ chức tư vấn đầu tư - xây dựng trực thuộc thì được hưởng toàn bộ chi phí quy định tại văn bản này.

12. Trường hợp các công việc tư vấn lập và thẩm định dự án đã hoàn thành theo hợp đồng nhưng dự án không được thực hiện (không phải do lỗi của đơn vị tư vấn) thì chi phí cho các

công việc tư vấn này được thanh toán theo hợp đồng đã ký trên cơ sở quy định tại khoản 3 điều 32 Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ.

13. Chi phí tư vấn cho các công việc dưới đây chưa tính trong định mức chi phí. Chi phí thực hiện các công việc này được xác định bằng cách lập dự toán:

13.1. Lập dự án phục vụ di dân tái định cư của dự án nhóm A; tính toán thủy lực mạng lưới sông toàn khu vực v.v... khi được cơ quan phê duyệt dự án chấp thuận.

13.2. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường yêu cầu như một dự án riêng biệt theo quy định của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

14. Xác định chi phí đối với các công việc tư vấn đầu tư và xây dựng khác:

14.1 Chi phí khảo sát xây dựng theo đơn giá khảo sát xây dựng do UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành .

14.2. Chi phí thiết kế công trình: theo định mức chi phí thiết kế công trình xây dựng của Bộ Xây dựng.

14.3. Chi phí ban quản lý dự án: theo thông tư hướng dẫn về lập và quản lý chi phí xây dựng thuộc các dự án đầu tư của Bộ Xây dựng .

14.4. Chi phí cho các công việc tư vấn đầu tư và xây dựng như:

- Nghiệm thu công trình do Hội đồng nghiệm thu Nhà nước thực hiện;
- Thẩm định các dự án đầu tư do Hội đồng thẩm định Nhà nước về dự án đầu tư thực hiện;
- Thẩm định thiết kế kỹ thuật; lập tổng dự toán công trình do nước ngoài thiết kế;
- Lập hồ sơ mời thầu quốc tế và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu quốc tế;
- Lập hồ sơ mời thầu tư vấn và đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn;
- Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu lựa chọn đối tác để thực hiện dự án;
- Tư vấn về pháp luật xây dựng và hợp đồng kinh tế;
- Tư vấn quản lý dự án;
- Lập đơn giá công trình đối với công trình được lập đơn giá riêng; Quy đổi vốn đầu tư;
- Kiểm định chất lượng công trình xây dựng; kiểm định vật liệu đưa vào công trình (nếu có);
- Công việc tư vấn khác;

Chi phí cho các công việc tư vấn nêu trên được xác định bằng cách lập dự toán chi phí trình cơ quan phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán công trình phê duyệt dự toán chi phí này (Nội dung dự toán chi phí tư vấn như hướng dẫn trong phụ lục kèm theo văn bản này).

15. Trường hợp công việc tư vấn có đặc điểm riêng, nếu chi phí tư vấn tính theo định mức chưa phù hợp với yêu cầu công việc tư vấn cần thực hiện thì chủ đầu tư lập dự toán chi phí tư

vấn trình cơ quan phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán công trình phê duyệt dự toán chi phí này.

Đối với những công việc tư vấn chưa quy định trong văn bản này thì báo cáo Bộ Xây dựng để hướng dẫn cách xác định định mức chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng.

16. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng:

- Những công việc tư vấn đầu tư và xây dựng theo hợp đồng giao nhận thầu tư vấn đã ký, nếu đã hoàn thành và nghiệm thu trước thời điểm 01/7/2001, áp dụng quy định của các văn bản Định mức chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng đã ban hành, không áp dụng quy định của văn bản này.

- Những công việc tư vấn đầu tư và xây dựng áp dụng hình thức chỉ định thầu hoặc đấu thầu theo hợp đồng có điều chỉnh giá, đã ký hợp đồng giao nhận thầu tư vấn trước thời điểm 01/7/2001, thực hiện như sau:

+ Nếu công việc tư vấn đang thực hiện dở dang thì chủ đầu tư và tổ chức tư vấn cần xác định khối lượng công việc tư vấn đã thực hiện trước và sau thời điểm 01/7/2001. Đối với những khối lượng công việc tư vấn đã thực hiện và đã hoàn thành trước thời điểm 01/7/2001, áp dụng quy định của các văn bản định mức chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng đã ban hành. Đối với những khối lượng công việc tư vấn thực hiện từ thời điểm 01/7/2001, áp dụng những quy định của văn bản này.

+ Nếu công việc tư vấn chưa thực hiện thì chủ đầu tư và đơn vị tư vấn tiến hành điều chỉnh hợp đồng giao nhận thầu tư vấn cho phù hợp với những quy định của văn bản này.

- Những công việc tư vấn đầu tư và xây dựng đã ký hợp đồng trước thời điểm 01/7/2001 theo phương thức hợp đồng không điều chỉnh giá thì thực hiện theo hợp đồng đã ký.

Phần II: BẢNG ĐỊNH MỨC CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

A. CHI PHÍ TÍNH THEO TỶ LỆ % CỦA GIÁ TRỊ XÂY LẬP VÀ THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH

Bảng số 1

Nhóm CT	Tên công việc	Giá trị xây lắp và thiết bị chưa có thuế giá trị gia tăng (tỷ đồng)										
		< 1	1	5	15	25	50	100	200	500	1.000	≥ 2.000
I	1. Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi							0,079	0,061	0,055	0,024	
	2. Lập báo cáo nghiên cứu khả thi		0,916	0,834	0,667	0,567	0,450	0,334	0,283	0,251	0,216	0,180
	3. Lập báo cáo đầu tư	0,646										
II	1. Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi							0,052	0,041	0,036	0,015	
	2. Lập báo cáo nghiên cứu khả thi		0,459	0,418	0,306	0,278	0,223	0,181	0,140	0,120	0,105	0,090
	3. Lập báo cáo đầu tư	0,375										
III	1. Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi							0,053	0,042	0,037	0,016	
	2. Lập báo cáo nghiên cứu khả thi		0,527	0,478	0,351	0,319	0,255	0,208	0,161	0,137	0,120	0,103
	3. Lập báo cáo đầu tư	0,336										
IV	1. Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi							0,049	0,038	0,035	0,014	
	2. Lập báo cáo nghiên cứu khả thi		0,441	0,400	0,293	0,267	0,213	0,174	0,135	0,115	0,101	0,086
	3. Lập báo cáo đầu tư	0,358										
V	1. Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi							0,072	0,056	0,052	0,021	
	2. Lập báo cáo nghiên cứu khả thi		0,536	0,487	0,390	0,320	0,263	0,195	0,165	0,147	0,126	0,107
	3. Lập báo cáo đầu tư	0,251										

Một số quy định cụ thể cho bảng I:

- Chi phí lập báo cáo đầu tư tính theo định mức quy định nhưng tối thiểu không dưới 500.000 đồng.

B. CHI PHÍ TÍNH THEO TỶ LỆ % CỦA GIÁ TRỊ XÂY LẬP CÔNG TRÌNH

Bảng số 2

Nhóm CT	Tên công việc	Giá trị xây lắp chưa có thuế giá trị gia tăng (tỷ đồng)									
		≤0,5	1	5	15	25	50	100	200	500	1.000
I	1. Lập hồ sơ mời thầu xây lắp và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp	0,396	0,330	0,300	0,240	0,160	0,100	0,070	0,045	0,033	0,023
	2. Giám sát thi công xây dựng	1,437	1,148	1,057	0,902	0,798	0,677	0,529	0,414	0,336	0,222
II	1. Lập hồ sơ mời thầu xây lắp và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp	0,277	0,231	0,210	0,168	0,115	0,080	0,050	0,030	0,023	0,016
	2. Giám sát thi công xây dựng	1,167	0,932	0,854	0,714	0,638	0,552	0,434	0,339	0,271	0,181
III	1. Lập hồ sơ mời thầu xây lắp và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp	0,263	0,219	0,200	0,160	0,109	0,077	0,045	0,029	0,022	0,015
	2. Giám sát thi công xây dựng	1,254	1,025	0,890	0,723	0,638	0,489	0,301	0,237	0,178	0,120
IV	1. Lập hồ sơ mời thầu xây lắp và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp	0,246	0,205	0,186	0,149	0,102	0,070	0,043	0,027	0,020	0,014
	2. Giám sát thi công xây dựng	1,233	0,987	0,875	0,720	0,633	0,488	0,294	0,235	0,181	0,118
V	1. Lập hồ sơ mời thầu xây lắp và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp	0,331	0,276	0,240	0,204	0,138	0,090	0,060	0,036	0,024	0,019
	2. Giám sát thi công xây dựng	1,505	1,254	1,210	1,125	0,977	0,834	0,664	0,510	0,392	0,275

Một số quy định cụ thể cho bảng 2:

- Tỷ trọng chi phí lập hồ sơ mời thầu xây lắp và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp phân chia như sau:

+ Lập hồ sơ mời thầu xây lắp: 40%

+ Phân tích và đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp: 60%

- Chi phí lập hồ sơ mời thầu xây lắp và đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp tính theo quy định nhưng tối thiểu không dưới 500.000 đồng.

- Định mức chi phí giám sát thi công các công trình thông tin bưu điện quy định tại bảng 2 trên đây bao gồm giám sát thi công xây lắp và giám sát lắp đặt thiết bị của các công trình này.

C. CHI PHÍ TÍNH THEO TỶ LỆ % CỦA GIÁ TRỊ THIẾT BỊ CẦN LẮP CỦA CÔNG TRÌNH

Bảng số 3

Nhóm CT	Tên công việc	Giá trị thiết bị chưa có thuế giá trị gia tăng (tỷ đồng)									
		≤0,5	1	5	15	25	50	100	200	500	≥1.000
I	1. Lắp hồ sơ mời thầu mua sắm vật tư thiết bị và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị	0,266	0,222	0,204	0,180	0,156	0,102	0,066	0,057	0,048	0,033
	2. Giám sát lắp đặt thiết bị	0,646	0,516	0,454	0,364	0,316	0,255	0,206	0,134	0,115	0,097
II	1. Lắp hồ sơ mời thầu mua sắm vật tư thiết bị và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị	0,187	0,156	0,144	0,126	0,108	0,072	0,048	0,041	0,035	0,023
	2. Giám sát lắp đặt thiết bị	0,454	0,363	0,320	0,255	0,219	0,146	0,097	0,083	0,071	0,047
III	1. Lắp hồ sơ mời thầu mua sắm vật tư thiết bị và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị	0,168	0,140	0,130	0,113	0,097	0,065	0,043	0,037	0,031	0,021
	2. Giám sát lắp đặt thiết bị	0,408	0,326	0,289	0,228	0,186	0,132	0,087	0,075	0,063	0,043
IV	1. Lắp hồ sơ mời thầu mua sắm vật tư thiết bị và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị	0,157	0,131	0,121	0,106	0,091	0,061	0,040	0,035	0,029	0,020
	2. Giám sát lắp đặt thiết bị	0,381	0,305	0,269	0,215	0,184	0,123	0,081	0,071	0,059	0,040
V	1. Lắp hồ sơ mời thầu mua sắm vật tư thiết bị và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị	0,223	0,186	0,168	0,156	0,132	0,084	0,054	0,048	0,041	0,028
	2. Giám sát lắp đặt thiết bị	0,460	0,368	0,318	0,268	0,227	0,151	0,100	0,083	0,071	0,048

Một số quy định cụ thể cho bảng 3:

- Tỷ trọng chi phí lập hồ sơ mời thầu mua sắm vật tư thiết bị và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị phân chia như sau:
 - + Lập hồ sơ mời thầu mua sắm vật tư thiết bị: 40%
 - + Phân tích và đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị: 60%
- Chi phí lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị tính theo quy định nhưng không dưới 500.000 đồng.

**D. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ THUÊ CHUYÊN GIA HOẶC TỔ CHỨC TƯ VẤN THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ;
THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ KỸ THUẬT; THẨM ĐỊNH TỔNG DỰ TOÁN**

Bảng số 4

Tên công việc	Nhóm	Giá trị xây lắp và thiết bị cần lắp chưa có thuế giá trị gia tăng (tỷ đồng)										
		≤ 0,5	1	5	15	25	50	100	200	500	1.000	≥ 2.000
1. Thẩm định dự án đầu tư	I-V		0,0406	0,0374	0,0309	0,0276	0,0244	0,0203	0,0162	0,0122	0,0078	0,0049
Giá trị xây lắp chưa có thuế giá trị gia tăng (tỷ đồng)												
2. Thẩm định thiết kế kỹ thuật	I	0,1754	0,1462	0,1299	0,1096	0,0953	0,0733	0,0564	0,0434	0,0334	0,0257	
	II	0,1140	0,0950	0,0877	0,0731	0,0635	0,0489	0,0376	0,0289	0,0222	0,0171	
	III; IV	0,1081	0,0906	0,0833	0,0695	0,0604	0,0465	0,0358	0,0275	0,0212	0,0163	
	V	0,1559	0,1169	0,1096	0,0950	0,0826	0,0635	0,0489	0,0376	0,0289	0,0222	
		0,1579	0,1315	0,1169	0,0987	0,0858	0,0660	0,0508	0,0390	0,0300	0,0231	
3. Thẩm định tổng dự toán	I	0,1026	0,0855	0,0789	0,0658	0,0572	0,0440	0,0338	0,0260	0,0200	0,0154	
	II	0,0973	0,0815	0,0750	0,0625	0,0544	0,0418	0,0322	0,0248	0,0190	0,0146	
	III; IV	0,1403	0,1052	0,0987	0,0855	0,0744	0,0572	0,0440	0,0338	0,0260	0,0200	
	V											

Một số quy định cụ thể cho bảng 4:

1. Định mức chi phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, thẩm định tổng dự toán nói trên được điều chỉnh giảm theo hệ số k trong trường hợp sử dụng thiết kế điển hình hoặc thiết kế lặp lại trong một cụm công trình hoặc trong một dự án, cụ thể:

a) Thiết kế điển hình:

- Công trình thứ nhất: k = 0,36

- Công trình thứ hai trở đi: k = 0,18

b) Thiết kế lặp lại:

- Công trình thứ nhất: k = 1

- Công trình thứ hai: k = 0,36

- Công trình thứ ba trở đi: k = 0,18

2. Chi phí thẩm định dự án đầu tư, thẩm định thiết kế kỹ thuật, thẩm định tổng dự toán tính theo định mức nhưng tối thiểu không dưới 500.000 đồng

Phụ lục
HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN CHI PHÍ TƯ VẤN

TT	Thành phần chi phí	Diễn giải chi phí	Thành tiền (đồng)
1	Chi phí vật liệu: - Giấy - Văn phòng phẩm ...	Khối lượng × đơn giá	
2	Chi phí nhân công: - Tiền lương và phụ cấp lương + Tư vấn trưởng + Kỹ sư A ...	Công × đơn giá	
3	Chi phí máy, thiết bị: - Máy tính - Máy (thiết bị) khác	
4	Chi phí quản lý	70% × (2)	
5	Thu nhập chịu thuế tính trước	6% × (1 + 2 + 3 + 4)	
6	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	Mức thuế suất theo quy định × (1 + 2 + 3 + 4 + 5)	
	Tổng cộng (1 ÷ 6):	_____	_____

Ghi chú: Dự toán chi phí thuê chuyên gia thẩm định được xác định trên cơ sở khối lượng công việc thẩm định được giao; chế độ tiền lương hiện hành; chi phí văn phòng phẩm và một số chi phí khác.

**ĐỊNH MỨC CHI PHÍ
THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
VÀ
TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**

Chịu trách nhiệm xuất bản

BÙI HỮU HẠNH

Biên tập : NGUYỄN MINH KHÔI

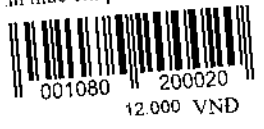
Chế bản : VŨ HỒNG THANH

Bìa : NGUYỄN HỮU TÙNG

Sửa bản in : NGUYỄN MINH KHÔI

In 2000 cuốn khổ 20,5 × 30,5cm, tại Xưởng in Nhà xuất bản Xây dựng. Giấy chấp nhận đăng kí kế hoạch xuất bản số 137/XB-QLXB-136, ngày 01/02/2001. In xong nộp lưu chiểu tháng 7/2001.

Giá mức chi phí tketxd



34 - 34(V)2
XD - 2001 137 - 2001

Giá : 12.000^d